



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: 355/2018/CV-SSIHO

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2017 đã kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2017;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017;
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/3/2018 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	15 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	20 - 80

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và ba (03) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
		Từ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60755007/19508568

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong chính sách kế toán và Thuyết minh số 41.6 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.827.805.856.103	12.339.412.280.877
110	I. Tài sản tài chính		16.693.828.639.595	12.242.297.572.521
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	103.783.162.949	79.916.652.448
111.1	1.1. Tiền		103.783.162.949	79.916.652.448
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.428.847.668.700	1.547.410.502.984
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	7.882.154.213.938	5.243.732.542.397
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.764.072.330.098	3.779.178.042.796
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.438.705.918.000	1.544.452.382.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(23.071.577.500)	(28.431.004.933)
117	7. Các khoản phải thu		27.841.653.070	53.619.347.570
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	26.678.453.070	53.486.347.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	1.163.200.000	133.000.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.163.200.000	-
118	8. Trả trước cho người bán	9	17.069.462.403	21.097.941.836
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	43.720.116.252	16.280.771.391
122	10. Các khoản phải thu khác	9	26.007.584.648	962.886.386
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.301.892.963)	(15.922.492.654)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	133.977.216.508	97.114.708.356
131	1. Tam ứng		8.887.124.630	9.017.820.063
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		53.710.015	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.234.893.747	6.595.589.310
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		826.778.960	788.236.660
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		114.974.709.156	80.713.062.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.417.592.466.761	1.286.854.941.984
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.051.305.755.535	961.888.341.964
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.051.305.755.535	961.888.341.964
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.424.472.600	41.007.379.429
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		342.000.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		578.881.282.935	578.880.962.535
220	II. Tài sản cố định		160.717.459.414	130.942.054.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	32.884.324.482	12.465.824.484
222	1.1. Nguyên giá		114.066.413.782	88.820.943.780
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.182.089.300)	(76.355.119.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	127.833.134.932	118.476.230.199
228	2.1. Nguyên giá		185.797.815.306	172.131.638.666
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(57.964.680.374)	(53.655.408.467)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	47.154.474.755	46.777.509.012
250	V. Tài sản dài hạn khác		158.414.777.057	147.247.036.325
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.401.533.466	19.090.729.716
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	33.124.124.653	25.715.399.837
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	70.889.118.938	82.440.906.772
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.245.398.322.864	13.626.267.222.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.093.548.452.074	6.053.716.967.556
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.348.287.410.352	5.829.448.875.271
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	8.503.887.663.684	4.819.340.678.085
312	1.1. Vay ngắn hạn		8.503.887.663.684	4.819.340.678.085
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	199.871.666.661	376.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	-	39.617.787.653
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	10.609.963.320	8.440.251.888
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.119.599.349	4.141.733.170
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	123.658.717.223	64.767.844.267
323	7. Phải trả người lao động		38.722.549.261	4.360.744.168
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		9.298.247	10.044.447
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	93.013.579.468	61.409.306.509
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	62.666.666
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	188.465.511.079	299.779.679.507
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		184.928.862.060	151.518.138.911
340	II. Nợ phải trả dài hạn		745.261.041.722	224.268.092.285
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	569.300.000.000	199.651.666.665
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16	175.961.041.722	24.616.425.620
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.151.849.870.790	7.572.550.255.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	8.151.849.870.790	7.572.550.255.305
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	4.927.409.917.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	4.900.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	4.900.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.482.756.034	29.265.860.000
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(2.240.614.834)	(2.492.782.800)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	574.216.049.874	598.524.068.082
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		352.412.398.796	308.560.605.893
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		267.904.804.112	224.053.011.209
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	1.929.437.636.808	1.514.002.652.921
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.953.454.426.782	1.566.631.698.318
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(24.016.789.974)	(52.629.045.397)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.245.398.322.864	13.626.267.222.861

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.3	499.849.370	489.825.250
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.3	214.314	238.434
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.1	881.101.020.000	950.202.910.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	27.2	10.485.780.000	10.552.040.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	27.3	5.520.000	4.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.4	380.192.020.000	461.509.810.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		660.000	2.430.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	27.5	33.276.995.380.000	26.872.935.050.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		27.586.903.680.000	22.283.452.350.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		572.565.500.000	682.966.010.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		4.435.948.560.000	3.600.644.250.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		30.525.850.000	15.664.600.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		651.051.790.000	290.207.840.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.6	1.537.141.910.000	1.652.187.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.382.746.250.000	1.447.750.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.256.010.000	102.298.110.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.7	558.055.700.000	277.151.500.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	27.8	587.746.830.000	40.192.750.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.9	20.760.290.000	49.722.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.10	3.834.955.125.947	1.616.354.145.533
027.1	Tiền gửi kí quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	27.10	145.075.049.045	-
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	27.10	17.567.220.094	5.034.657.285
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.11	19.081.087.548	9.598.969.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.12	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.834.932.579.377	1.509.185.425.722
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		145.097.595.615	107.168.719.811

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.13	17.697.679.784	8.894.522.160
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.14	1.383.407.764	704.446.974



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		667.328.486.350	683.807.777.360
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	258.242.105.970	285.136.192.295
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	362.650.941.804	357.461.895.280
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	46.435.438.576	41.209.689.785
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	450.841.497.661	344.889.714.807
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	519.650.863.341	429.400.211.341
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	257.264.125.857	341.419.596.879
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		781.816.478.034	383.359.949.225
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		6.970.000.000	11.238.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		12.658.279.588	26.870.026.795
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.106.660.608	9.582.231.035
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		104.386.740.785	95.374.902.451
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	30.064.853.287	83.450.527.783
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.844.087.985.511	2.409.392.937.676
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		486.263.228.951	367.176.792.008
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	157.754.346.488	131.714.435.266
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	327.790.083.420	234.493.830.472
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		718.799.043	968.526.270
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.135.635	1.233.535.166
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(50.808.499.167)	177.853.152.433
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	98.558.298.482	86.494.098.912
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	515.662.908.804	302.641.546.064
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	448.237.668	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	17.339.245.420	14.199.460.041
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	18.364.941.338	14.217.781.607
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	62.842.511.908	26.015.542.418
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	34.803.681.061	40.874.338.400
40	Cộng chi phí hoạt động		1.184.942.690.100	1.030.706.247.049

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		25.127	65.975.908
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		112.672.178.230	73.523.333.952
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	112.672.203.357	73.589.309.860
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.777.511.026	117.028.560
52	2. Chi phí lãi vay		343.581.229.539	269.221.826.624
60	Cộng chi phí tài chính	35	345.358.740.565	269.338.855.184
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	150.921.257.712	124.429.977.118
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.275.537.500.491	1.058.507.168.185
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.871.235.714	2.628.448.016
72	Chi phí khác		165.473.587	125.318.541
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	2.705.762.127	2.503.129.475
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.278.243.262.618	1.061.010.297.660
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.243.555.800.616	938.042.232.852
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		34.687.462.002	122.968.064.808
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	224.233.157.861	185.691.271.689
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	206.606.163.446	205.240.962.817
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	38.2	17.626.994.415	(19.549.691.128)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.054.010.104.757	875.319.025.971

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(24.308.018.208)	(35.610.127.826)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(24.308.018.208)	(35.610.127.826)



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.278.243.262.618	1.061.010.297.660
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(701.020.207.292)	(540.723.730.447)
03	Khấu hao TSCĐ		11.480.281.614	8.869.581.045
04	Các khoản dự phòng		(620.599.691)	12.491.380.694
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		173.396.382	-
06	Chi phí lãi vay		343.901.229.535	269.313.493.289
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(458.452.123.615)	(286.905.971.801)
08	Dự thu tiền lãi		(597.056.891.517)	(544.488.668.219)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(445.500.000)	(3.545.455)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		323.898.791.622	264.158.370.571
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		327.790.083.420	234.493.830.472
13	(Hoàn nhập)/lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		(5.359.427.433)	28.431.004.933
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.135.635	1.233.535.166
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(588.944.478.061)	(624.669.938.181)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(362.650.941.804)	(357.461.895.280)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(226.293.536.257)	(267.208.042.901)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		312.177.368.887	159.774.999.603
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		379.032.638.757	(36.166.095.029)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(491.171.360.987)	699.290.399.581
33	Tăng các khoản cho vay		(1.984.894.287.302)	(145.105.474.216)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		226.707.855.613	(167.196.709.943)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		26.807.894.500	(50.954.500.000)
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(27.439.344.861)	(10.332.083.426)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(26.177.045.979)	947.613.536
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(49.184.661.415)	142.443.999.780
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		9.989.955.599	5.115.475.657
42	Tăng chi phí trả trước		(10.048.029.253)	(22.429.859.266)
43	Thuế TNDN đã nộp		(172.767.207.588)	(230.876.957.831)
44	Lãi vay đã trả		(321.966.912.179)	(284.596.104.748)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(39.736.908)	5.432.870.276
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(746.200)	2.990.600
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		25.051.917.098	5.609.307.262
48	Tăng phải trả người lao động		34.361.805.093	802.241.764
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(150.964.526.950)	(165.847.723.699)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		596.143.433.217	574.523.575.137
	- Tiền lãi đã thu		596.026.691.517	560.687.841.337
	- Tiền thu khác		116.741.700	13.835.733.800
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(28.447.874.665)	(39.743.402.936)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.652.828.865.523)	440.694.562.102

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(34.262.376.598)	(63.567.262.151)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		445.500.000	3.545.455
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(6.253.000.320.400)	(3.944.187.436.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		4.028.100.000.000	2.421.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		445.901.174.423	281.815.526.253
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.812.816.022.575)	(1.304.835.626.443)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.469.064.000	99.980.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(2.322.300.400)
73	Tiền vay gốc		49.501.155.932.980	32.403.034.307.330
73.2	- Tiền vay khác		49.501.155.932.980	32.403.034.307.330
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.623.408.947.381)	(31.609.041.596.782)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(45.623.408.947.381)	(31.609.041.596.782)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(488.704.651.000)	(478.935.287.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.489.511.398.599	412.715.123.148
90	TẶNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		23.866.510.501	(451.425.941.193)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	79.916.652.448	531.342.593.641
101.1	Tiền		79.916.652.448	396.342.593.641
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	103.783.162.949	79.916.652.448
103.1	Tiền		103.783.162.949	79.916.652.448
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

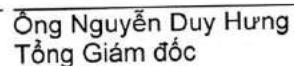
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		158.362.644.597.181	76.974.085.890.096
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(151.564.405.275.980)	(82.179.697.180.977)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.094.047.857.546)	7.335.183.804.235
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		145.075.049.043	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.620.149.721)	(9.562.903.693)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.893.296.516.813	177.843.005.200
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.345.252.169.108)	(1.910.914.649.800)
20	Tăng tiền thuần trong năm		2.385.690.710.682	386.937.965.061
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.034.657.285	2.192.903.193
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.12	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		145.075.049.043	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.10	17.567.220.094	5.034.657.285
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.11	19.081.087.548	9.598.969.134



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.829.752.217.600	4.927.409.917.200	97.677.699.600	(20.000.000)	100.290.896.034	178.167.966	4.927.409.917.200	5.027.878.981.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông		4.800.636.840.000	4.900.636.840.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	29.265.860.000	-	(20.000.000)	290.896.034	(74.000.000)	29.265.860.000	29.482.756.034
1.3. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(2.492.782.800)	(2.322.300.400)	-	-	252.167.966	(2.492.782.800)	(2.240.614.834)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		265.965.319.999	308.560.605.893	42.595.285.894	-	43.851.792.903	-	308.560.605.893	352.412.398.796
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		181.457.725.315	224.053.011.209	42.595.285.894	-	43.851.792.903	-	224.053.011.209	267.904.804.112
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		634.134.195.908	598.524.068.082	522.159.610.919	(557.769.738.745)	572.211.540.410	(596.519.558.618)	598.524.068.082	574.216.049.874
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.263.344.516.991	1.514.002.652.921	1.109.812.856.443	(859.154.720.513)	1.383.288.812.867	(967.853.828.980)	1.514.002.652.921	1.929.437.636.808
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.421.372.044.016	1.566.631.698.318	769.920.544.343	(624.660.890.041)	1.025.764.074.334	(638.941.345.870)	1.566.631.698.318	1.953.454.426.782
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(158.027.527.025)	(52.629.045.397)	339.892.312.100	(234.493.830.472)	357.524.738.533	(328.912.483.110)	(52.629.045.397)	(24.016.789.974)
TỔNG CỘNG	26	7.174.653.975.813	7.572.550.255.305	1.814.840.738.750	(1.416.944.459.258)	2.143.494.835.117	(1.564.195.219.632)	7.572.550.255.305	8.151.849.870.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		634.134.195.908	598.524.068.082	522.159.610.919	(557.769.738.745)	572.211.540.410	(596.519.558.618)	598.524.068.082	574.216.049.874
TỔNG CỘNG	39	634.134.195.908	598.524.068.082	522.159.610.919	(557.769.738.745)	572.211.540.410	(596.519.558.618)	598.524.068.082	574.216.049.874



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 850 người (31 tháng 12 năm 2016: 686 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.151.849.870.790 VND và tổng tài sản là 18.245.398.322.864 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.177.236.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 24 tháng 7 năm 2017. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017 của Công ty là 1.054.010.104.757 VND, tăng 20,4% (tương ứng mức tăng 178.691.078.786 VND) so với năm 2016, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 103,9%, tương ứng với 398.456.528.809 VND. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay tăng 21%, tương ứng với 90.250.652.000 VND. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới là 70,4%, tương ứng với 213.021.362.740 VND.
- ▶ Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 30,7% tương ứng với 105.951.782.854 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay là 27,6%, tương ứng với 74.359.402.915 VND.
- ▶ Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định tăng 53,2%, tương ứng với 39.148.844.278 VND do cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết nhận về tăng so với năm trước.
- ▶ Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) giảm 24,6%, tương ứng với 84.155.471.022 VND chủ yếu do: i) cổ tức, trái tức phát sinh từ các tài sản tài chính AFS giảm và ii) Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán giảm so với năm trước.
- ▶ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay giảm mạnh chủ yếu do việc Công ty hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tính theo giá thị trường và hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay với tổng số hoàn nhập lên tới 50,8 tỷ VND trong khi năm trước chi phí trích lập dự phòng là 177,8 tỷ VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” của báo cáo tình hình tài chính riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty áp dụng hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu tại Thuyết minh số 41.6.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền	103.783.162.949	79.916.652.448
- Tiền mặt tại quỹ	274.962.464	220.342.311
- Tiền gửi ngân hàng	103.508.200.485	79.696.310.137
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	103.783.162.949	79.916.652.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Cửa Công ty	215.533.308	22.123.739.326.800
- Cổ phiếu	13.813.308	366.150.376.800
- Trái phiếu	201.720.000	21.757.588.950.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Cửa nhà đầu tư	15.309.867.247	383.814.729.731.563
- Cổ phiếu	15.281.614.417	381.138.505.026.063
- Trái phiếu	24.660.000	2.630.426.250.000
- Chứng khoán khác	3.592.830	45.798.455.500
Tổng cộng	15.525.400.555	405.938.469.058.363

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.7.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	1.111.342.485.236	1.135.747.783.980	1.190.894.540.722	1.181.025.317.550
HPG	21.461.319.460	30.578.713.900	62.389.734.766	62.883.142.250
SSC	87.936.818.451	97.164.419.200	164.102.082.037	115.149.069.900
FPT	66.533.044.267	65.851.317.300	183.082.847.113	183.665.416.000
PVS	11.267.734	16.921.200	77.970.999.907	63.439.447.600
DBC	251.330.479.988	254.267.187.300	251.288.227.278	291.843.753.000
ELC	203.948.435.705	128.478.216.400	206.634.398.872	235.126.232.000
PET	497.178	578.200	45.060.789.684	31.305.912.700
LAS	466.693.191	335.520.000	41.063.264.511	43.837.664.000
VAF	66.339.779.235	35.692.880.000	67.766.775.917	45.253.072.700
FMC	177.875.499.093	176.062.033.200	194.750	192.000
VCG	32.961.896.579	26.601.515.400	20.828.986	25.717.500
PLX	180.274.333.463	290.288.850.000	-	-
Cổ phiếu và CCQ niêm yết khác	22.202.420.892	30.409.631.880	91.514.396.901	108.495.697.900
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	105.931.464.856	88.374.404.720	82.191.081.939	64.047.685.334
CTCP Kinh Viglacera				
Đáp Cầu	15.200.000.000	-	15.200.000.000	-
CCQ SSIBF	40.000.000.000	41.600.600.000	-	-
CTCP Xây dựng				
Công nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	17.456.571.492	9.337.620.500
CCQ SSISCA	26.500.000.000	38.567.128.950	7.500.000.000	10.647.746.309
CTCP Đầu tư Đường Mặt trời ("SSIR")	-	-	15.000.000.000	44.021.457.129
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	6.774.893.364	24.546.770	27.034.510.447	40.861.396
Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	204.725.480.000	302.337.500.100	302.337.500.100
Tổng cộng	1.421.999.430.092	1.428.847.668.700	1.575.423.122.761	1.547.410.502.984

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 15.586.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 155.860.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	557.013.231.309	1.259.576.290.700	798.022.774.218	1.379.446.842.300
VSC	44.725.223.998	50.970.695.000	175.885.933.796	204.374.352.000
TMS	107.198.714.110	211.112.775.000	112.910.688.712	245.941.939.400
OPC	113.376.260.629	233.773.800.000	113.218.396.107	151.464.696.600
DHC	48.060.985.032	102.335.269.400	42.189.091.850	64.455.037.500
SGN	172.672.917.801	578.439.054.900	188.492.860.286	493.261.486.200
HAH	26.089.630.020	19.228.100.000	26.089.635.366	24.868.239.300
SGC	1.514.960.064	4.670.640.000	1.524.936.566	4.622.340.000
CTD	21.309.357.211	31.435.255.500	107.474.155.061	127.765.695.000
Cổ phiếu niêm yết khác	22.065.182.444	27.610.700.900	30.237.076.474	62.693.056.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	179.129.627.300	147.905.540.000	165.005.540.000
Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam ("VEAM")	37.725.600.000	54.648.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	-	-
CTCP Dược phẩm CVI	27.924.100.000	27.924.100.000	-	-
CTCP ConCung	28.109.556.000	28.109.556.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.039.050.000	15.039.050.000	5.005.540.000	5.005.540.000
Tổng cộng	719.220.458.609	1.438.705.918.000	945.928.314.218	1.544.452.382.300

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 6.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 64.896.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	11.592.393.142
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	-	11.592.393.142
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	7.882.154.213.938	5.232.140.149.255
Tổng cộng	7.882.154.213.938	5.243.732.542.397

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 2.048 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 5.784 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	126.735.539.319	126.735.539.319	214.303.031.818	214.303.031.818
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	4.631.161.109	4.631.161.109	-	-
Tổng cộng	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.040.499.840.000 VND và 5.207.197.455.000 VND, (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.549.831.922.670 VND và 10.152.327.220.100 VND)
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.421.999.430.092	153.458.160.991	(146.609.922.383)	1.428.847.668.700	1.575.423.122.761	123.082.128.096	(151.094.747.873)	1.547.410.502.984
Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980	1.190.894.540.722	90.912.924.656	(100.782.147.828)	1.181.025.317.550
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	105.931.464.856	13.667.728.936	(31.224.789.072)	88.374.404.720	82.191.081.939	32.169.203.440	(50.312.600.045)	64.047.685.334
Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
AFS	719.220.458.609	726.347.047.603	(6.861.588.212)	1.438.705.918.000	945.928.314.218	601.213.558.225	(2.689.490.143)	1.544.452.382.300
Cổ phiếu niêm yết	557.013.231.309	709.424.647.603	(6.861.588.212)	1.259.576.290.700	798.022.774.218	584.113.558.225	(2.689.490.143)	1.379.446.842.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000
Tổng cộng	2.141.219.888.701	879.805.208.594	(153.471.510.595)	2.867.553.586.700	2.521.351.436.979	724.295.686.321	(153.784.238.016)	3.091.862.885.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(23.071.577.500)</u>	<u>(28.431.004.933)</u>

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	26.678.453.070 2.531.847.570	53.486.347.570 2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	1.163.200.000 -	133.000.000 133.000.000
3. Trả trước cho người bán	17.069.462.403	21.097.941.836
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	43.720.116.252 12.248.527.916	16.280.771.391 12.971.609.076
5. Phải thu khác <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	26.007.584.648 521.517.477	962.886.386 388.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(15.301.892.963)</u>	<u>(15.922.492.654)</u>
Tổng cộng	<u>99.336.923.410</u>	<u>76.038.454.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	-	133.000.000	-	-	-	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.248.527.916	12.869.127.607	119.498.819	740.098.510	12.248.527.916	12.971.609.076
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	-	101.000.000	-	101.000.000	-	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	-	42.898.229	28.598.819	71.497.048	-	142.994.095
- CTCP KSA POLYMER Hà Nội	-	-	30.000.000	30.000.000	-	-
- CTCP Đầu tư Đèo Cả	-	-	60.900.000	60.900.000	-	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.143.527.916	11.620.229.378	-	476.701.462	11.143.527.916	11.622.614.981
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	388.517.477	-	-	521.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	-	-	-	133.000.000	-
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	15.301.892.963	15.922.492.654	119.498.819	740.098.510	15.301.892.963	16.024.974.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	8.887.124.630	9.017.820.063
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	53.710.015	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.234.893.747	6.595.589.310
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.506.651.233	1.694.143.977
- Chi phí trả trước dịch vụ	7.728.242.514	4.901.445.333
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	826.778.960	788.236.660
Tài sản ngắn hạn khác	114.974.709.156	80.713.062.323
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1)	111.806.519.156	80.305.580.600
- Tiền gửi kí quỹ phái sinh của CTCK	2.446.190.000	-
- Khác	722.000.000	407.481.723
Tổng cộng	133.977.216.508	97.114.708.356

(1) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.424.472.600	41.007.379.429
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)	80.407.742.840	41.007.379.429
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời	50.016.729.760	-
Đầu tư vào công ty con	342.000.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	578.881.282.935	578.880.962.535
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	419.854.799.521	419.854.799.521
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	53.642.326.088	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.384.157.326	105.383.836.926
Tổng cộng	1.051.305.755.535	961.888.341.964

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm, có 70 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.905.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 139.056.660.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 7.987.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 79.872.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	161.260.000	88.820.943.780
Tăng trong năm	-	22.348.505.705	5.241.004.000	-	27.589.509.705
<i>Mua trong năm</i>	-	22.348.505.705	5.241.004.000	-	27.589.509.705
Giảm trong năm	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
<i>Thanh lý</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	145.676.665	76.355.119.296
Tăng trong năm	-	5.795.045.186	1.360.381.186	15.583.335	7.171.009.707
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	5.795.045.186	1.360.381.186	15.583.335	7.171.009.707
Giảm trong năm	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
<i>Thanh lý</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	8.674.719.177	3.775.521.972	15.583.335	12.465.824.484
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>		
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		65.738.405.296	63.951.564.323		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	55.810.864.824	109.671.558.000	6.649.215.842	172.131.638.666
Tăng trong năm	13.591.176.640	-	75.000.000	13.666.176.640
<i>Mua mới</i>	13.591.176.640	-	75.000.000	13.666.176.640
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	49.483.241.897	-	4.172.166.570	53.655.408.467
Tăng trong năm	3.317.034.684	-	992.237.223	4.309.271.907
<i>Hao mòn trong năm</i>	3.317.034.684	-	992.237.223	4.309.271.907
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.327.622.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.476.230.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.811.259.456	47.505.710.216
Tổng cộng	158.482.817.456	157.177.268.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	21.147.664.427	20.770.698.684
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.006.810.328	26.006.810.328
Tổng cộng	47.154.474.755	46.777.509.012

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	33.124.124.653	25.715.399.837

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	3.970.000.002	7.567.907.481
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	30.641.602.242	39.731.416.589
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.414.053.999	8.010.246.862
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	25.774.769.047	27.131.335.840
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017	4.088.693.648	-
Tổng cộng	70.889.118.938	82.440.906.772
<i>Phải trả thuế TNDN hoãn lại</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS	175.961.041.722	24.616.425.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	183.670.880.000	130.810.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	92.994.180.000	98.494.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	7.832.000.000.000	5.168.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	70.000.000.000	41.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	218.929.370.000	185.139.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	8.507.265.988.000	5.733.215.988.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	48.901.455.932.980	45.216.908.947.381	8.503.887.663.684
Vay thấu chi	0,8 - 7	1.254.340.678.085	33.327.925.932.980	32.648.908.947.381	1.933.357.663.684
Vay ngắn hạn	1,5 – 7,7	3.565.000.000.000	15.573.530.000.000	12.568.000.000.000	6.570.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.971.000.000.000	8.332.000.000.000	8.204.000.000.000	3.099.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		247.000.000.000	670.000.000.000	627.000.000.000	290.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		347.000.000.000	1.690.000.000.000	1.587.000.000.000	450.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (1)		-	136.530.000.000	-	136.530.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC-Chi nhánh TPHCM		-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		-	3.705.000.000.000	1.420.000.000.000	2.285.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân		-	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM		-	530.000.000.000	530.000.000.000	-
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		4.819.340.678.085	48.901.455.932.980	45.216.908.947.381	8.503.887.663.684

(1) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất ban đầu là 2,97%/năm và kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2017, khoản vay này được quay vòng với kỳ hạn mới từ ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 và lãi suất là 3,18%/năm. Khoản vay được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 31 tháng 10 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 6.048.711 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	199.871.666.661	376.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015	-	76.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	(128.333.339)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	569.300.000.000	199.651.666.665
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	269.500.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022017	300.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	-	(348.333.335)
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	(200.000.000)	-
Tổng cộng	769.171.666.661	575.651.666.665

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành cố định là 8,5%/năm. Trong thời gian còn lại của trái phiếu, lãi suất trái phiếu bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch). Trường hợp vào Ngày xác định lãi suất thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi suất Tham chiếu do các Ngân hàng Tham chiếu còn lại công bố vào Ngày xác định lãi suất. Trong năm công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 VND.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ/HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Hội sở chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	-	39.617.787.653

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải trả phí dịch vụ	-	2.261.250.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	-	2.418.020.814
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	4.663.613.316	-
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	2.209.448.340	-
Phải trả người bán khác	3.736.901.664	3.760.981.074
Tổng cộng	10.609.963.320	8.440.251.888

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	8.686.432.893	5.482.965.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.357.405.990	43.518.450.132
Thuế thu nhập cá nhân	33.792.597.188	13.832.835.538
Thuế nhà thầu	3.822.281.152	1.933.593.149
Tổng cộng	123.658.717.223	64.767.844.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

<u>STT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>	<u>Số phải nộp trong năm VND</u>	<u>Số đã nộp trong năm VND</u>	<u>Số dư cuối năm VND</u>
I	Thuế	64.767.844.267	462.138.631.126	403.247.758.170	123.658.717.223
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.482.965.448	11.972.006.385	8.768.538.940	8.686.432.893
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 38.1)	43.518.450.132	206.606.163.446	172.767.207.588	77.357.405.990
3	Các loại thuế khác	15.766.428.687	243.560.461.295	221.712.011.642	37.614.878.340
	Thuế thu nhập cá nhân	4.006.513.181	48.461.974.610	41.482.882.595	10.985.605.196
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	9.826.322.357	169.498.375.243	156.517.705.608	22.806.991.992
	Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
	Thuế khác	1.933.593.149	25.588.111.442	23.699.423.439	3.822.281.152
II	Các khoản phải nộp khác	-	105.892.182	105.892.182	-
	Tổng cộng	64.767.844.267	462.244.523.308	403.353.650.352	123.658.717.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	15.568.197.526	6.446.105.688
Chi phí lãi trái phiếu	44.326.050.038	28.295.676.827
Chi phí lãi vay phải trả	11.252.507.067	5.667.044.384
Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.125.755.884	11.154.755.030
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	602.246.575	981.350.992
Phí dịch vụ	440.000.000	410.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	10.173.691.278	2.212.907.642
Các khoản khác	7.525.131.100	6.241.465.946
Tổng cộng	93.013.579.468	61.409.306.509

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	180.000.000.000	262.800.421.276
Phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	413.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	6.264.934.750	5.490.560.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	700.120.490	701.639.024
Phải trả tiền mua/bán cổ phiếu cho khách hàng	-	28.354.700.000
Phải trả khác	1.087.455.839	2.432.358.457
Tổng cộng	188.465.511.079	299.779.679.507

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.953.454.426.782	1.566.631.698.318
Lợi nhuận chưa thực hiện	(24.016.789.974)	(52.629.045.397)
Tổng cộng	1.929.437.636.808	1.514.002.652.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	598.524.068.082	308.560.605.893	224.053.011.209	1.514.002.652.921	7.572.550.255.305
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.054.010.104.757	1.054.010.104.757
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn theo Nghị quyết số 01/2017/NQ- ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2017	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền (tỷ lệ 10%)	-	-	-	-	-	-	(489.845.250.000)	(489.845.250.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	366.225.000	366.225.000
Chi phí phát sinh liên quan đến đợt tăng vốn năm 2016 và phí thực hiện quyền	-	(74.000.000)	-	-	-	-	-	(74.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	290.896.034	252.167.966	-	-	-	-	543.064.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(24.308.018.208)	-	-	-	(24.308.018.208)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	43.851.792.903	-	(43.851.792.903)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	43.851.792.903	(43.851.792.903)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(61.392.510.064)	(61.392.510.064)
Số dư cuối năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Cổ phiếu

	<i>Số dư cuối năm (cổ phiếu)</i>	<i>Số dư đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(214.314)	(238.434)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(214.314)	(238.434)
- Cổ phiếu phổ thông	(214.314)	(238.434)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.849.370	489.825.250
- Cổ phiếu phổ thông	499.849.370	489.825.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	384.348.490.000	485.758.480.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	495.594.430.000	414.444.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.158.100.000	50.000.000.000
Tổng cộng	881.101.020.000	950.202.910.000

27.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.485.780.000	9.552.040.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	10.485.780.000	10.552.040.000

27.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Cổ phiếu	5.520.000	4.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng chỉ quỹ	59.459.920.000	7.425.740.000
Cổ phiếu	70.732.100.000	143.199.470.000
Trái phiếu	250.000.000.000	310.884.600.000
Tổng cộng	380.192.020.000	461.509.810.000

27.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	27.586.903.680.000	22.283.452.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	572.565.500.000	682.966.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.435.948.560.000	3.600.644.250.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	30.525.850.000	15.664.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	651.051.790.000	290.207.840.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	33.276.995.380.000	26.872.935.050.000

27.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.382.746.250.000	1.447.750.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.256.010.000	102.298.110.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	102.139.650.000	102.139.650.000
Tổng cộng	1.537.141.910.000	1.652.187.760.000

27.7. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	558.055.700.000	277.151.500.000

27.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	587.746.830.000	40.192.750.000

27.9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	20.760.290.000	49.722.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.10. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.834.955.125.947	1.616.354.145.533
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.689.941.868.332	1.509.185.425.722
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	145.013.257.615	107.168.719.811
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	145.075.049.045	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	17.567.220.094	5.034.657.285
Tổng cộng	<u>3.997.597.395.086</u>	<u>1.621.388.802.818</u>

27.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	17.697.679.784	8.894.522.160
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.383.407.764	704.446.974
Tổng cộng	<u>19.081.087.548</u>	<u>9.598.969.134</u>

27.12. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
- Của Nhà đầu tư trong nước	3.834.932.579.377	1.509.185.425.722
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	145.097.595.615	107.168.719.811
Tổng cộng	<u>3.980.030.174.992</u>	<u>1.616.354.145.533</u>

27.13. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	17.697.679.784	8.894.522.160

27.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.383.407.764	704.446.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước (trình bày lại) VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	28.037.058		1.103.297.245.800	973.524.700.903	129.772.544.897	216.200.228.212
	LAS	3.349.500	13.259	44.410.818.476	40.524.944.196	3.885.874.280	1.870.522.042
	FPT	5.326.740	48.943	260.708.824.312	239.768.838.937	20.939.985.375	9.960.801.842
	CTD	561.280	232.556	130.529.044.000	116.746.240.000	13.782.804.000	-
	PVS	3.868.477	18.257	70.627.522.800	65.465.357.265	5.162.165.535	-
	HPG	4.907.410	39.344	193.078.604.441	167.684.985.789	25.393.618.652	53.545.199.311
	PLX	1.976.930	64.161	126.842.434.195	106.220.466.574	20.621.967.621	-
	VSC	681.420	62.094	42.312.046.828	39.121.669.184	3.190.377.644	3.639.277.390
	ABC	171.200	48.014	8.220.050.000	5.564.000.000	2.656.050.000	101.180.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	7.194.101		226.567.900.748	192.428.198.958	34.139.701.790	147.083.247.627
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.996.398		242.283.448.200	210.890.670.201	31.392.777.999	57.500.000
	VEAM	4.490.000	23.765	106.703.400.000	84.323.400.000	22.380.000.000	-
	SSIR	1.499.999	15.000	22.499.985.000	15.000.000.000	7.499.985.000	-
	CTCP Việt Tín	6.299	1.250.000	7.873.750.000	6.654.826.400	1.218.923.600	-
	Chứng chỉ tiền gửi	100		105.206.313.200	104.912.443.801	293.869.399	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	-		-	-	-	57.500.000
3	Trái phiếu niêm yết	79.610.000		8.595.989.140.000	8.554.906.299.726	41.082.840.274	68.529.512.783
	TP_TD1727397	5.500.000	102.469	563.578.000.000	554.760.500.000	8.817.500.000	-
	TP_TD1520267	3.000.000	108.074	324.222.000.000	318.297.000.000	5.925.000.000	-
	TP_TD1724415	2.500.000	101.543	253.858.500.000	249.278.500.000	4.580.000.000	-
	TP_TD1732404	1.000.000	108.863	108.863.000.000	106.464.000.000	2.399.000.000	-
	TP_TD1727396	1.000.000	104.386	104.386.000.000	102.093.000.000	2.293.000.000	-
	TP_TD1631461	1.000.000	100.113	100.113.000.000	98.000.000.000	2.113.000.000	5.659.000.000
	TP_TD1621451	1.000.000	110.531	110.531.000.000	108.774.000.000	1.757.000.000	-
	TP_TP4A0206	1.900.000	115.551	219.546.900.000	217.973.700.000	1.573.200.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	62.710.000		6.810.890.740.000	6.799.265.599.726	11.625.140.274	62.870.512.783
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.500		729.080.246.300	673.724.368.500	55.355.877.800	348.951.300
	TP_VNCMBOND14_19	200	1.024.003.546	204.800.709.200	170.826.868.400	33.973.840.800	-
	TP_BHS BOND 2016	300	1.065.397.330	319.619.199.100	302.337.500.100	17.281.699.000	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	2.000		204.660.338.000	200.560.000.000	4.100.338.000	348.951.300
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-		-	-	638.065.000	-
	Tổng cộng	113.645.956		10.670.650.080.300	10.413.046.039.330	258.242.105.970	285.136.192.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước (trình bày lại) VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	16.348.991		443.530.517.491	530.014.391.889	(86.483.874.398)	(84.780.041.909)
	PET	3.039.490	10.185	30.957.745.700	45.061.607.396	(14.103.861.696)	-
	PVS	3.860.000	16.800	64.848.000.000	77.810.665.580	(12.962.665.580)	(33.035.519.290)
	SGN	597.902	121.611	72.711.311.000	85.510.664.200	(12.799.353.200)	-
	ABC	1.161.302	19.836	23.035.240.000	36.275.250.000	(13.240.010.000)	-
	VSC	1.890.570	54.928	103.844.381.480	113.381.579.893	(9.537.198.413)	-
	VNS	545.900	13.085	7.142.958.500	15.503.944.987	(8.360.986.487)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	5.253.827		140.990.880.811	156.470.679.833	(15.479.799.022)	(51.744.522.619)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.400.618		60.200.961.800	83.593.611.000	(23.392.649.200)	-
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.870.000	20.957	60.147.900.000	70.258.900.000	(10.111.000.000)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	530.618		53.061.800	13.334.711.000	(13.281.649.200)	-
3	Trái phiếu niêm yết	18.750.000		1.996.306.659.701	2.000.849.017.124	(4.542.357.423)	(16.934.393.357)
	TP_BVDB15207	250.000	98.981	24.745.262.840	25.502.250.000	(756.987.160)	(5.051.956.863)
	TP_TD1520269	500.000	101.390	50.695.126.132	51.779.500.000	(1.084.373.868)	(3.298.000.000)
	TP_TD1518357	3.000.000	102.855	308.566.270.729	311.195.000.000	(2.628.729.271)	(3.417.205.106)
	TP_TD1621455	2.000.000	103.655	207.310.000.000	207.521.643.836	(211.643.836)	-
	TP_VDB110029	500.000	116.978	58.489.000.000	58.593.623.288	(104.623.288)	-
	Trái phiếu niêm yết khác	12.500.000		1.346.501.000.000	1.346.257.000.000	244.000.000	(5.167.231.388)
4	Trái phiếu chưa niêm yết			409.000.000.000	451.783.545.467	(42.783.545.467)	(30.000.000.000)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-		-	-	(551.920.000)	-
	Tổng cộng	38.503.209		2.909.038.138.992	3.066.240.565.480	(157.754.346.488)	(131.714.435.266)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.421.999.430.092	1.428.847.668.700	6.848.238.608	(28.012.619.776)	34.860.858.384	362.650.941.804	(327.790.083.420)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.111.342.485.236	1.135.747.783.980	24.405.298.744	(9.869.223.169)	34.274.521.913	326.690.790.169	(292.416.268.256)
	DBC	251.330.479.988	254.267.187.300	2.936.707.312	40.555.525.722	(37.618.818.410)	8.926.995.312	(46.545.813.722)
	ELC	203.948.435.705	128.478.216.400	(75.470.219.305)	28.491.833.128	(103.962.052.433)	816.030.000	(104.778.082.433)
	PLX	180.274.333.463	290.288.850.000	110.014.516.537	-	110.014.516.537	141.654.924.972	(31.640.408.435)
	FMC	177.875.499.093	176.062.033.200	(1.813.465.893)	(2.750)	(1.813.463.143)	92.400	(1.813.555.543)
	SSC	87.936.818.451	97.164.419.200	9.227.600.749	(48.953.012.137)	58.180.612.886	64.810.314.086	(6.629.701.200)
	FPT	66.533.044.267	65.851.317.300	(681.726.967)	582.568.887	(1.264.295.854)	2.947.331.034	(4.211.626.888)
	VAF	66.339.779.235	35.692.880.000	(30.646.899.235)	(22.513.703.217)	(8.133.196.018)	6.857.813.582	(14.991.009.600)
	VCG	32.961.896.579	26.601.515.400	(6.360.381.179)	4.888.514	(6.365.269.693)	17.094.600	(6.382.364.293)
	HPG	21.461.319.460	30.578.713.900	9.117.394.440	493.407.484	8.623.986.956	22.684.860.407	(14.060.873.451)
	Cổ phiếu niêm yết khác	22.680.878.995	30.762.651.280	8.081.772.285	(8.530.728.800)	16.612.501.085	77.975.333.776	(61.362.832.691)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	105.931.464.856	88.374.404.720	(17.557.060.136)	(18.143.396.607)	586.336.471	35.960.151.635	(35.373.815.164)
	CTCP xây dựng công nghiệp							
	Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	(9.274.442.492)	(8.118.950.992)	(1.155.491.500)	-	(1.155.491.500)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	88.474.893.364	80.192.275.720	(8.282.617.644)	(10.024.445.615)	1.741.827.971	35.960.151.635	(34.218.323.664)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	204.725.480.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	719.220.458.609	1.438.705.918.000	719.485.459.391	598.524.068.077	120.961.391.314	572.211.540.410	(451.250.149.096)
1	Cổ phiếu niêm yết	557.013.231.309	1.259.576.290.700	702.563.059.391	581.424.068.077	121.138.991.314	500.121.540.410	(378.982.549.096)
	VSC	44.725.223.998	50.970.695.000	6.245.471.002	28.488.418.205	(22.242.947.203)	21.813.718.199	(44.056.665.402)
	TMS	107.198.714.110	211.112.775.000	103.914.060.890	133.031.250.688	(29.117.189.798)	81.243.301.878	(110.360.491.676)
	OPC	113.376.260.629	233.773.800.000	120.397.539.371	38.246.300.493	82.151.238.878	82.162.912.000	(11.673.122)
	CTD	21.309.357.211	31.435.255.500	10.125.898.289	20.291.539.939	(10.165.641.650)	26.375.182.289	(36.540.823.939)
	DHC	48.060.985.032	102.335.269.400	54.274.284.368	22.265.945.650	32.008.338.718	40.691.508.800	(8.683.170.082)
	HAH	26.089.630.020	19.228.100.000	(6.861.530.020)	(1.221.396.066)	(5.640.133.954)	320.536.196	(5.960.670.150)
	SGN	172.672.917.801	578.439.054.900	405.766.137.099	304.768.625.914	100.997.511.185	238.698.158.600	(137.700.647.415)
	Cổ phiếu niêm yết khác	23.580.142.508	32.281.340.900	8.701.198.392	35.553.383.254	(26.852.184.862)	8.816.222.448	(35.668.407.310)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	179.129.627.300	16.922.400.000	17.100.000.000	(177.600.000)	72.090.000.000	(72.267.600.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	37.725.600.000	54.648.000.000	16.922.400.000	17.100.000.000	(177.600.000)	72.090.000.000	(72.267.600.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	124.481.627.300	124.481.627.300	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.141.219.888.701	2.867.553.586.700	726.333.697.999	570.511.448.301	155.822.249.698	934.862.482.214	(779.040.232.516)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	46.435.438.576	41.209.689.785
Từ tài sản tài chính HTM	450.841.497.661	344.889.714.807
Từ các khoản cho vay và phải thu	519.650.863.341	429.400.211.341
Từ tài sản tài chính AFS	257.264.125.857	341.419.596.879
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	<i>30.970.589.600</i>	<i>74.211.553.978</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i>	<i>226.293.536.257</i>	<i>267.208.042.901</i>
- VSC	21.138.434.758	10.078.647.212
- TMS	21.002.076.949	111.791.980.359
- VEAM	49.435.600.000	-
- VHL	32.744.864.591	45.244.669.541
- CTD	30.578.534.400	-
- SGN	69.636.835.238	27.285.714.286
- Khác	1.757.190.321	72.807.031.503
Tổng cộng	<u>1.274.191.925.435</u>	<u>1.156.919.212.812</u>

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(5.359.427.433)	28.431.004.933
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	(45.449.071.734)	148.662.593.229
Chi phí dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	-	759.554.271
Tổng cộng	<u>(50.808.499.167)</u>	<u>177.853.152.433</u>

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê tài sản	726.055.231	718.402.503
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	4.809.505.651	17.705.387.252
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	20.874.932.183	62.426.057.476
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	3.654.360.222	2.600.680.552
Tổng cộng	<u>30.064.853.287</u>	<u>83.450.527.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	515.662.908.804	302.641.546.064
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	448.237.668	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	62.842.511.908	26.015.542.418
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.339.245.420	14.199.460.041
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.364.941.338	14.217.781.607
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32)	34.803.681.061	40.874.338.400
Tổng cộng	649.461.526.199	397.948.668.530

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí môi giới chứng khoán	195.949.196.141	99.814.335.761
Chi phí hoạt động lưu ký	18.364.941.338	14.217.781.607
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	281.391.322.027	149.627.879.241
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	12.091.227.250	9.940.647.800
Chi phí vật tư văn phòng	922.255.305	669.554.542
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.678.473.772	3.525.633.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.135.085.780	3.397.793.856
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(620.599.691)	11.731.826.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.455.475.783	59.447.601.912
Chi phí về vốn	42.629.931.820	32.411.727.700
Chi phí khác	13.464.216.674	13.163.885.786
Tổng cộng	649.461.526.199	397.948.668.530

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	-	3.257.372.332
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	31.250.733.623	22.724.288.034
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(620.599.691)	11.731.826.423
- (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(620.599.691)	11.708.127.607
- Dự phòng phải thu khác	-	23.698.816
Chi phí khác	4.173.547.129	3.160.851.611
Tổng cộng	34.803.681.061	40.874.338.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	51.405.244.507	37.474.138.435
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	41.482.664.368	43.797.677.943
Chi phí khác	5.670.389.607	5.222.282.534
Tổng cộng	98.558.298.482	86.494.098.912

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.127	65.975.908
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	78.957.998.740	56.823.797.280
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.714.179.490	16.699.536.672
Tổng cộng	112.672.203.357	73.589.309.860

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.777.511.026	117.028.560
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	173.396.382	-
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.604.114.644	117.028.560
Chi phí lãi vay	343.581.229.539	269.221.826.624
- Chi phí lãi trái phiếu	60.132.088.237	48.299.852.509
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	283.449.141.302	220.921.974.115
Tổng cộng	345.358.740.565	269.338.855.184

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	62.777.330.363	57.851.647.678
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.405.134.000	3.179.659.939
Chi phí văn phòng phẩm	1.119.248.715	947.538.632
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.323.923.621	1.594.167.316
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.173.920.556	5.377.548.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.958.883.705	47.501.890.446
Chi phí khác	6.162.816.752	7.977.524.273
Tổng cộng	150.921.257.712	124.429.977.118

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	2.871.235.714	2.628.448.016
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	520.345.455	8.136.364
Thu nhập khác	2.350.890.259	2.620.311.652
Chi phí khác	(165.473.587)	(125.318.541)
Tổng cộng	2.705.762.127	2.503.129.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.278.243.262.618	1.061.010.297.660
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(246.357.375.823)	(35.712.069.933)
Các khoản điều chỉnh tăng	554.416.774.663	547.401.200.180
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối năm	19.850.000.000	37.839.537.400
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối năm	153.208.011.211	198.657.082.945
- Dự phòng chứng khoán trong năm	314.255.226	35.453.681.929
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	327.790.083.420	234.493.830.472
- Dự phòng các khoản cho vay cuối năm	32.070.269.995	40.051.234.311
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau	20.443.468.238	-
- Chi phí không được khấu trừ	740.686.573	905.833.123
Các khoản điều chỉnh giảm	(800.774.150.486)	(583.113.270.113)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(154.792.520.066)	(134.146.065.780)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(37.839.537.400)	(40.956.993.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(198.657.082.945)	(49.994.489.716)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(40.051.234.311)	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	(362.650.941.804)	(357.461.895.280)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015	(6.782.833.960)	-
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	-	(553.825.937)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.031.885.886.795	1.025.298.227.727
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	206.377.177.360	205.059.645.545
Thuế TNDN phải trả đầu năm	43.518.450.132	69.154.445.146
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	37.959.054	181.317.272
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định kiểm tra thuế	191.027.032	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(172.767.207.588)	(230.876.957.831)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	77.357.405.990	43.518.450.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	82.440.906.772	45.321.632.464
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(3.597.907.480)	(623.491.200)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(9.089.814.347)	29.732.518.646
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(1.356.566.792)	-
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(1.596.192.863)	8.010.246.862
Thuế hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời tính thuế	4.088.693.648	-
Số dư cuối năm	70.889.118.938	82.440.906.772
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	24.616.425.620	7.046.842.440
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	151.344.616.102	17.569.583.180
Số dư cuối năm	175.961.041.722	24.616.425.620

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	3.597.907.480	623.491.200
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	9.089.814.347	(29.732.518.646)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	1.356.566.792	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.596.192.863	(8.010.246.862)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	6.075.206.581	17.569.583.180
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(4.088.693.648)	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	17.626.994.415	(19.549.691.128)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	598.524.068.082	200.517.382.414	(224.825.400.622)	574.216.049.874

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	366.225.000	-
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	366.225.000	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(24.382.018.208)	(35.630.127.826)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(24.308.018.208)	(35.610.127.826)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(74.000.000)	(20.000.000)
Tổng cộng	(24.015.793.208)	(35.630.127.826)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất Động sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	62.583.587.740	(62.583.587.740)	-	62.583.587.740
	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ và ứng trước tiền bán	-	7.240.564.954	(7.240.564.954)	-	7.163.049.696
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	1.394.365.802.185	794.220.135.222	(1.299.835.989.028)	888.749.948.379	-
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	-	(12.158.000.000)	11.745.000.000	(413.000.000)	-
	Phí quản lý danh mục	(7.446.854.608)	(38.610.580.780)	42.931.679.504	(3.125.755.884)	(38.610.580.780)
	Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(3.707.900.421)	(51.258.145.477)	50.302.432.583	(4.663.613.315)	(51.258.145.477)
	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.135.909.867	-	2.135.909.867	2.135.909.867
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	165.078.300	(165.078.300)	-	165.078.300
	Giao dịch bán chứng khoán	-	640.809.000.000	(640.809.000.000)	-	(1.123.812.591)
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(369.955.000.000)	369.955.000.000	-	-
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
	Doanh thu phí tư vấn, phí dịch vụ	719.495.000	1.857.358.875	(2.576.853.875)	-	1.688.508.068
	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	(474.375.000)	474.375.000	-	(474.375.000)
Daiwa Securities Group INC.	Phí dịch vụ	-	610.001.372	(610.001.372)	-	560.886.922
	Cổ tức SSI	-	(85.606.601.000)	85.606.601.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Công ty cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	527.881.802	(527.881.802)	-	527.881.802
	Doanh thu phí hợp đồng tư vấn	82.000.000	6.200.000.000	(6.082.000.000)	200.000.000	6.190.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(123.640.310.200)	123.640.310.200	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(20.887.924)	(1.023.617.201)	975.271.125	(69.234.000)	(1.023.617.201)
	Đặt cọc thuê văn phòng	41.741.700	-	(41.741.700)	-	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	(256.050.421.276)	(2.567.199.784.154)	2.643.250.205.430	(180.000.000.000)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	(981.350.992)	(23.559.893.042)	23.938.997.459	(602.246.575)	(23.559.893.042)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(5.979.273.935)	5.979.273.935	-	(5.979.273.935)
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(4.759.238.443)	4.759.238.443	-	-
	Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Cổ tức	-	10.206.533.500	(10.206.533.500)	-
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Cổ tức	-	6.167.877.500	(6.167.877.500)	-	6.167.877.500
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	567.044.766	(567.044.766)	-	567.040.766
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	47.013.895.899	(47.013.895.899)	-	101.064.367
	Cổ tức SSI	-	(18.002.000)	18.002.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch Cổ tức SSI	-	159.856.959	(159.856.959)	-	159.854.559
		-	(29.554.063.000)	29.554.063.000	-	-
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI Lãi trái phiếu phải trả	(12.500.000.000) (986.396.875)	(60.000.000.000) (4.956.588.541)	12.500.000.000 1.041.318.750	(60.000.000.000) (4.901.666.666)	- (4.956.588.541)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	12.405.200.000	12.097.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Năm nay					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.332.524.951.569	1.031.348.440.364	481.530.056.150	111.356.740.785	2.956.760.188.868
2. Các chi phí trực tiếp	576.680.904.667	569.822.741.571	320.650.933.080	63.146.851.347	1.530.301.430.665
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	85.964.987.440	28.160.944.160	11.857.239.647	22.232.324.338	148.215.495.585
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	669.879.059.462	433.364.754.633	149.021.883.423	25.977.565.100	1.278.243.262.618
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	3.997.769.288.094	7.987.811.956.778	31.349.454.326	17.793.053.585.806
2. Tài sản phân bổ	162.470.817.791	53.223.198.932	22.409.767.971	42.018.314.946	280.122.099.640
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	172.222.637.418
Tổng tài sản	5.938.593.704.399	4.050.992.487.026	8.010.221.724.749	73.367.769.272	18.245.398.322.864
4. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	337.441.488.510	8.696.615.934.198	5.119.599.349	9.551.786.384.495
5. Nợ phân bổ	134.327.327.587	44.003.779.727	18.527.907.253	34.739.826.100	231.598.840.667
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	310.163.226.912
Tổng công nợ	646.936.690.025	381.445.268.237	8.715.143.841.451	39.859.425.449	10.093.548.452.074

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	41.378.737.322	35.789.611.346
Trên 1 - 5 năm	74.361.357.298	89.757.485.550
Tổng cộng	115.740.094.620	125.547.096.896

41.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	139.943.335.987	456.914.659.106
Hà Nội	93.155.071.328	301.433.357.447
Hải Phòng	5.631.539.372	19.025.748.969
Nguyễn Công Trứ	23.976.923.313	131.219.566.031
Nha Trang	3.682.377.040	12.224.989.162
Vũng Tàu	3.920.953.710	7.587.362.729
Mỹ Đình	15.840.641.665	45.096.690.596
Tổng cộng	286.150.842.415	973.502.374.040

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.395.324.074.680 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày VND	81-180 ngày VND	>180 ngày VND	>210 ngày VND
Số đầu năm	3.779.178.042.796	28.431.004.933	3.742.333.069.060	6.699.128.102	1.714.840.701	-	-
Số cuối năm	5.764.072.330.098	56.063.514.700	5.705.264.586.971	2.739.630.040	2.201.503	70.390	2.326.494

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
31 tháng 12 năm 2017						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	103.783.162.949	-	-	-	103.783.162.949
Tài sản tài chính	2.744.228.427	2.994.289.126.019	13.516.746.776.290	130.424.472.600	920.881.282.935	17.565.085.886.271
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.428.847.668.700	-	-	-	1.428.847.668.700
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.882.154.213.938	130.424.472.600	-	8.012.578.686.538
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	2.744.228.427	126.735.539.319	5.634.592.562.352	-	-	5.764.072.330.098
Sẵn sàng để bán	-	1.438.705.918.000	-	-	-	1.438.705.918.000
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	920.881.282.935	920.881.282.935
Tài sản khác	15.301.892.963	261.411.317.234	109.671.558.000	98.200.376.169	-	484.585.144.366
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	20.228.312.426	-	-	-	20.228.312.426
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	15.301.892.963	82.267.461.007	-	-	-	97.569.353.970
Tài sản khác	-	158.915.543.801	-	-	-	158.915.543.801
Tài sản cố định (bao gồm chi phí XD CB DD)	-	-	109.671.558.000	98.200.376.169	-	207.871.934.169
Tổng cộng	18.046.121.390	3.359.483.606.202	13.626.418.334.290	228.624.848.769	920.881.282.935	18.153.454.193.586
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	1.933.357.663.684	6.570.530.000.000	-	-	8.503.887.663.684
Trái phiếu phát hành	-	-	199.871.666.661	569.300.000.000	-	769.171.666.661
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	48.687.529.430	44.326.050.038	-	-	93.013.579.468
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	123.658.717.223	-	-	-	123.658.717.223
Phải trả, phải nộp khác	-	242.736.183.967	180.000.000.000	-	-	422.736.183.967
Tổng cộng	-	2.348.440.094.304	6.994.727.716.699	569.300.000.000	-	9.912.467.811.003
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.046.121.390	1.011.043.511.898	6.631.690.617.591	(340.675.151.231)	920.881.282.935	8.240.986.382.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 2.118.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 5.784.000.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 13.578.177 cổ phiếu với mệnh giá 135.781.770.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng; và 35.981.266 cổ phiếu với mệnh giá 359.812.660.000 VND là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

41.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Luật Kế toán 2015 và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	[1]	1.424.328.374.886	123.082.128.098	1.547.410.502.984
Tài sản tài chính AFS	[2]	943.238.824.075	601.213.558.225	1.544.452.382.300
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	[1]	-	24.616.425.620	24.616.425.620
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	(2.689.490.143)	601.213.558.225	598.524.068.082
Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	[1]	(151.094.747.875)	98.465.702.478	(52.629.045.397)

Chi tiết diễn giải số liệu trình bày lại của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL về giá trị hợp lý
- [2] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính AFS về giá trị hợp lý

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2016 (trình bày lại)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	[3]	528.554.451.781	(243.418.259.486)	285.136.192.295
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	[3]	152.421.699.338	205.040.195.942	357.461.895.280
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	[3]	74.211.553.978	267.208.042.901	341.419.596.879
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	[3]	107.924.651.851	23.789.783.415	131.714.435.266
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	[3]	117.301.550.432	117.192.280.040	234.493.830.472
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		302.635.295.291	6.250.773	302.641.546.064
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		14.205.710.814	(6.250.773)	14.199.460.041
Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện	[3]	35.120.148.906	87.847.915.902	122.968.064.808
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	[3]	(37.119.274.308)	17.569.583.180	(19.549.691.128)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	[3]	805.040.693.249	70.278.332.722	875.319.025.971
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	[3]	409.734.801	(36.019.862.627)	(35.610.127.826)

Chi tiết diễn giải số liệu trình bày lại của một số khoản mục chính như sau:

- [3] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL và AFS về giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2016 (trình bày lại)
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	[3]	973.162.381.758	87.847.915.902	1.061.010.297.660
2. Tăng các chi phí phi tiền tệ	[3]	146.966.090.531	117.192.280.040	264.158.370.571
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	[3]	117.301.550.432	117.192.280.040	234.493.830.472
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	[3]	(152.421.699.338)	(472.248.238.843)	(624.669.938.181)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	[3]	(152.421.699.338)	(205.040.195.942)	(357.461.895.280)
Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	[3]	-	(267.208.042.901)	(267.208.042.901)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	[3]	426.983.042.504	(267.208.042.901)	159.774.999.603
Giảm tài sản tài chính FVTPL	[3]	(303.374.137.930)	267.208.042.901	(36.166.095.029)

Chi tiết diễn giải số liệu trình bày lại của một số khoản mục chính như sau:

[3] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL và AFS về giá trị hợp lý

41.7 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận trước thuế năm 2017 của Công ty là 1.278.243.262.618 VND, trong đó có 78.957.998.740 VND là cổ tức được nhận trong kỳ của VFG, PDN (các công ty liên kết của Công ty) và lợi nhuận chuyển về từ công ty con SSIAM. Khoản cổ tức và lợi nhuận này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm của Công ty. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 1.150 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 03 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu được chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

